TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Trường Lâm**
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Trương Hoàng Diệu**
Ông **Danh Hưởng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông **Trần Chí Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 248/2017/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc ***"ly hôn "*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn M** – sinh năm 1968
Địa chỉ: ấp xx, xã PT, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
Chổ ở: ấp B, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.
- Bị đơn: Bà **Trần Thị Mười H** - sinh năm 1967
Địa chỉ: ấp xx, xã PT, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Ông M có mặt, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông M và bà Mười H tổ chức đám nói và chung sống với nhau vào tháng 6 năm 1989 âm lịch, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, ông M và bà Mười H phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đã ly thân từ năm 2000

đến nay. Ông M nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: quá trình sống chung, ông M và bà Mười H có 02 con chung đã thành niên và đã lập gia đình riêng. Khi ly hôn, ông M không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: ông M xác định không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Mười H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Mười H thống nhất lời trình bày của ông M về thời điểm sống chung và thời gian ly thân, thống nhất không đăng ký kết hôn. Thời gian ly thân đã 17 năm không thể hàn gắn được nên bà Mười H đồng ý ly hôn với ông M.

Về con chung: hai con chung đã thành niên và đã lập gia đình riêng nên thống nhất với ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: thống nhất với ông M không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: ông M và bà Mười H chung sống với nhau từ tháng 6/1989, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông M và bà Mười H đã ly thân từ năm 2000 đến nay; ông M và bà Mười H thống nhất ly hôn. Qua xem xét cuộc sống chung giữa ông M và bà Mười H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; đề nghị áp dụng Điều 131 Bộ luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận ông M và bà Mười H là vợ chồng; về tài sản và con chung: đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ông M yêu cầu ly hôn và bà Mười H có địa chỉ thường trú tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bà Mười H có đơn xin xét xử vắng mặt do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Mười H là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Hội đồng xét xử xét thấy, ông M và bà Mười H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Vì vậy hôn nhân giữa ông M và bà Mười H là hôn nhân không hợp pháp và không được pháp luật bảo vệ. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 có quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".

Nay ông M yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 không công nhận ông M và bà Mười H là vợ chồng là có căn cứ.

[4] Về con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình ông M phải nộp 300.000đ, ông M đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010381 ngày 16/11/2017 được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Lê Văn M và bà Trần Thị Mười H là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình ông M phải nộp 300.000đ, ông M đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010381 ngày 16/11/2017 được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lư Trường Lâm

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
-VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.